

CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HSX: IJC)

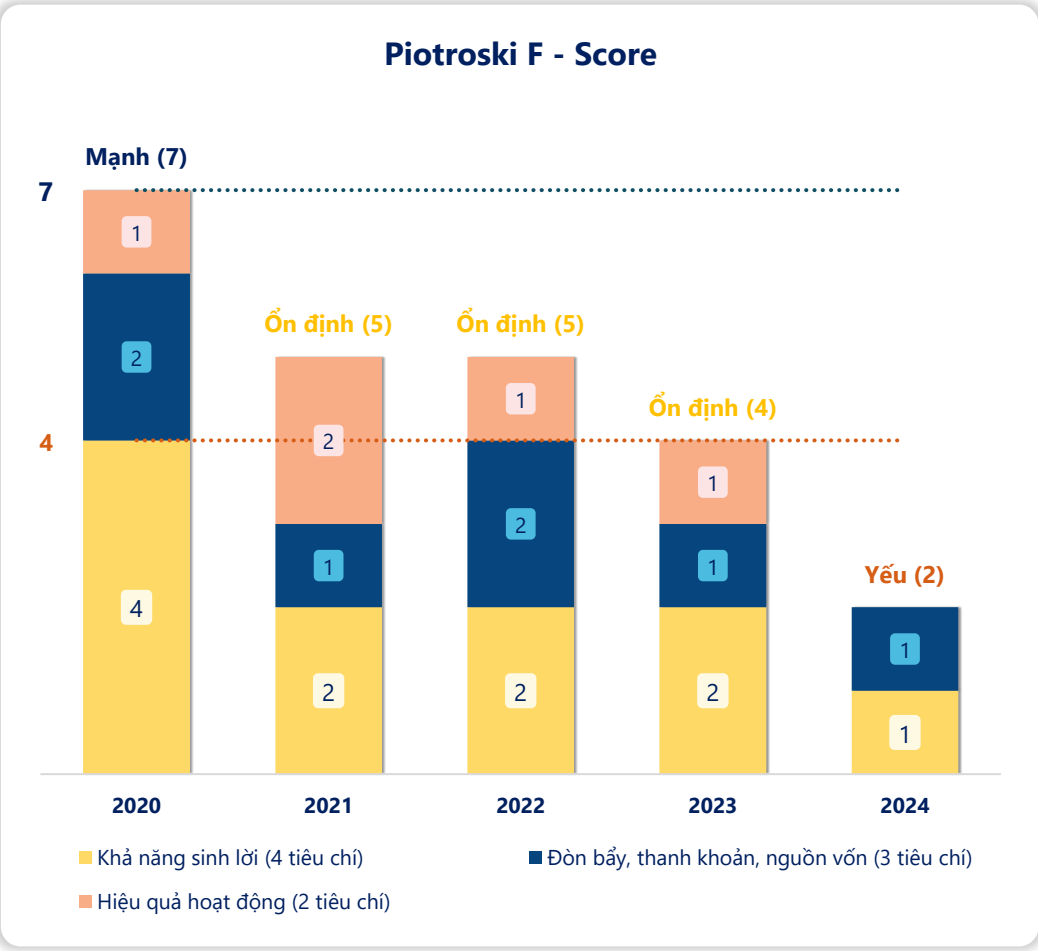
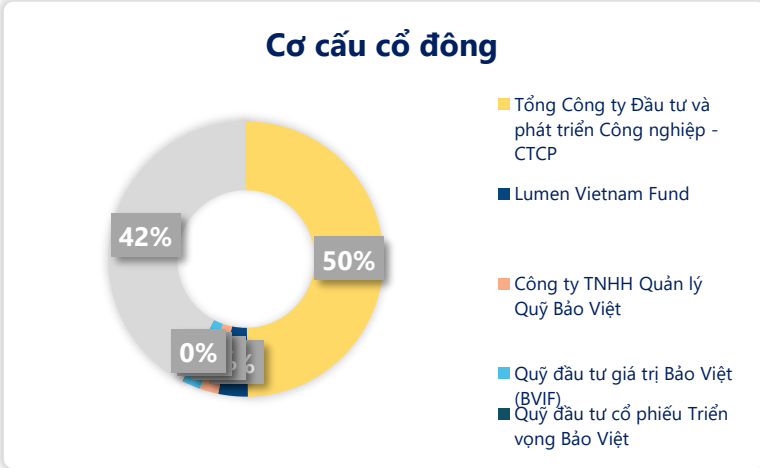
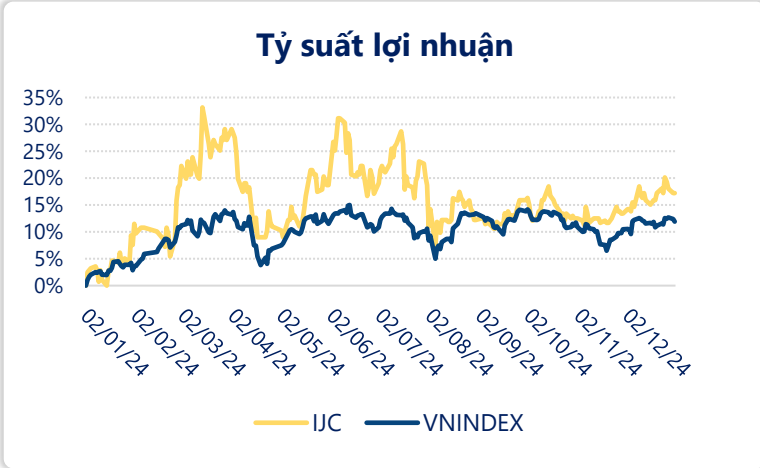
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,850 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	4.1%	-4.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	2/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
1,020	YoY
tỷ VNĐ	▼ 164
	▼ 13.9%

LN sau thuế	2024
354	YoY
tỷ VNĐ	▼ 18.0
	▼ 4.8%

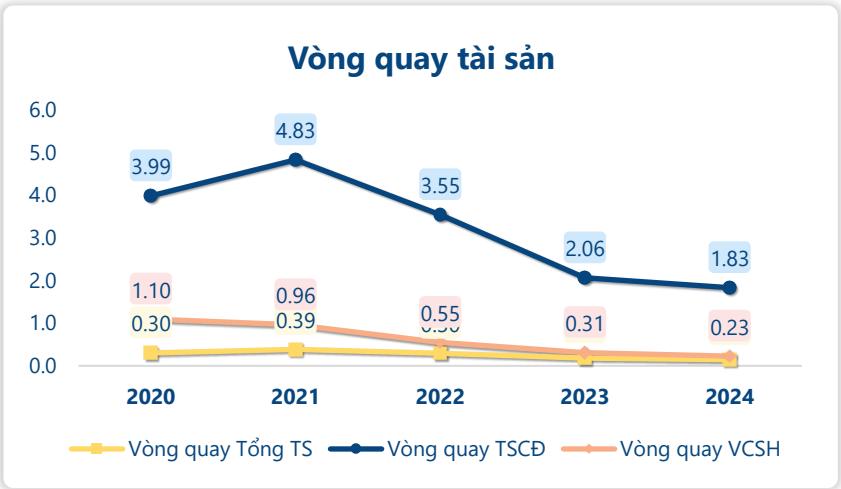
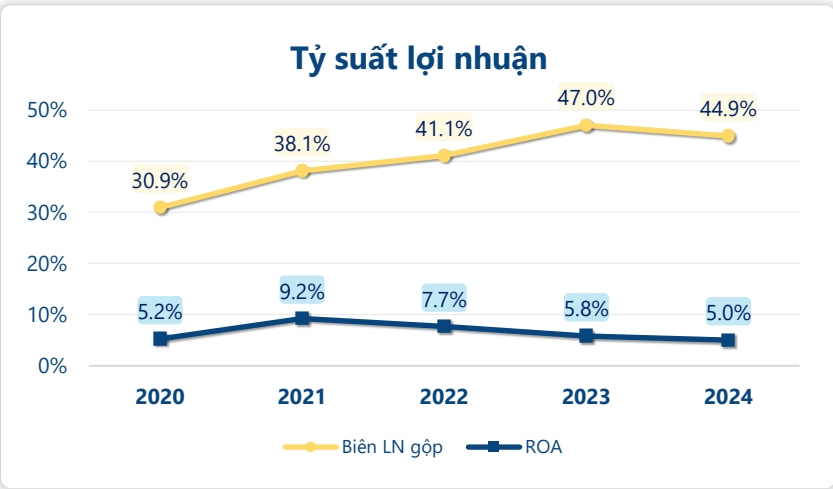
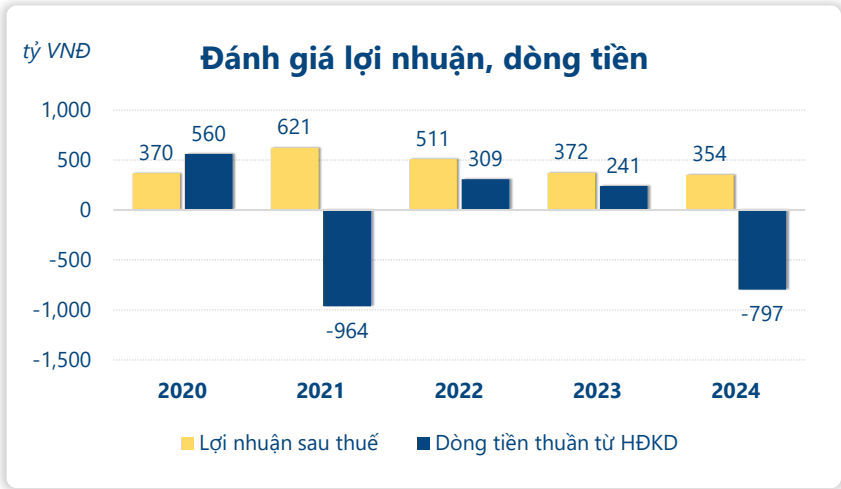


Năm 2024, F-Score của IJC đạt 2/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

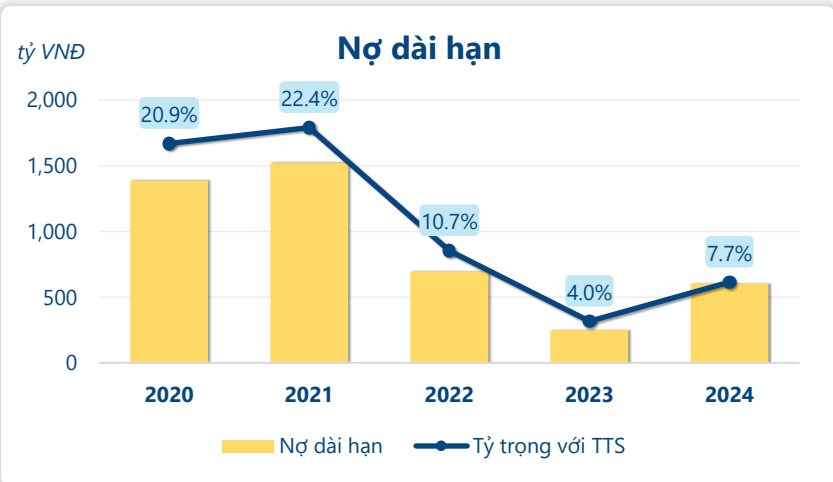
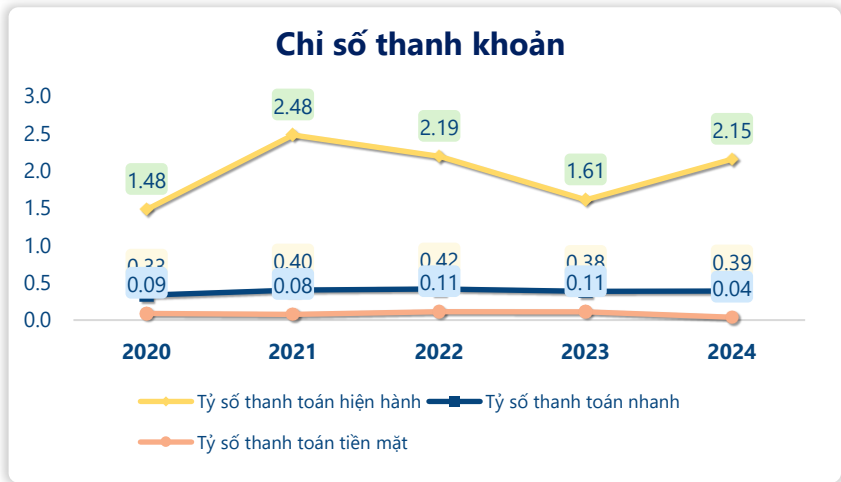
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HSX: IJC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **IJC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,857	6,301	24.7%
Tài sản ngắn hạn	4,501	3,623	24.2%
Tiền và tương đương tiền	79.9	251	-68.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.3	0	
Phải thu ngắn hạn	640	612	4.5%
Hàng tồn kho	3,683	2,760	33.4%
Tài sản ngắn hạn khác	82.5	0.60	13679%
Tài sản dài hạn	3,356	2,678	25.3%
Phải thu dài hạn	774	780	-0.7%
Tài sản cố định	548	565	-3.1%
Bất động sản đầu tư	515	673	-23.5%
Tài sản dở dang	643	363	77.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	846	260	225%
Tài sản dài hạn khác	31.4	37.8	-16.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,694	2,502	7.7%
Nợ ngắn hạn	2,092	2,252	-7.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	647	818	-20.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	697	433	60.9%
Nợ dài hạn	602	250	141%
Vay và nợ thuê dài hạn	547	210	160%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,163	3,800	35.9%
Vốn chủ sở hữu	5,163	3,800	35.9%
Vốn điều lệ	3,777	2,518	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,141	2,602	1,968	1,184	1,020
Giá vốn hàng bán	1,479	1,611	1,159	627	562
Lợi nhuận gộp	662	991	809	557	458
Doanh thu HĐTC	2.62	7.04	3.80	24.9	4.23
Chi phí TC	129	106	82.5	71.5	54.8
Chi phí lãi vay	72.8	103	76.7	71.7	45.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	122
Chi phí bán hàng	38.4	44.0	40.2	26.7	32.7
Chi phí QLDN	52.0	68.6	63.5	36.4	76.3
LN thuần từ HĐKD	446	780	626	447	421
Lợi nhuận khác	5.62	3.17	14.1	12.6	-5.65
LN trước thuế	452	783	641	460	415
Lợi nhuận sau thuế	370	621	511	372	354
LNST của CĐ cty mẹ	370	621	511	372	354

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	560	-964	309	241	-797
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.39	-35.7	-114	-188	-513
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-323	855	-115	16.9	1,105
Tiền đầu kỳ	55.9	291	147	181	284
Lưu chuyển tiền thuần	234	-144	79.3	70.0	-204
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.05
Tiền cuối kỳ	290	147	226	251	79.9